

Bản án số: 11/2021/DS-PT

Ngày 29 - 3 - 2021

*V/v Tranh chấp hợp đồng giao
nhận khoán trồng rừng nguyên liệu*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quang Tuấn

Các Thẩm phán:

Bà Nguyễn Thị Dụ

Bà Trần Thanh Hải

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Phan Thị Thùy Linh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hòa Bình.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Hòa Bình tham gia phiên tòa:*
Bà H Thị Ngọc Bích – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 3 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hòa Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 26/2020/TLPT-DS ngày 02 tháng 11 năm 2020 về Tranh chấp hợp đồng giao nhận khoán trồng rừng nguyên liệu. Do bản án dân sự sơ thẩm số 02/2020/DS – ST ngày 05 tháng 08 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện L3, tỉnh Hòa Bình bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 05/2020/QĐPT-DS ngày 02 tháng 02 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 05/2021/QĐ-PT ngày 02/3/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Hòa Bình giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

Tổng công ty LN Việt Nam – Công ty cổ phần. Địa chỉ: Số 127 L, phường Đ, quận H, thành phố H1; Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Quốc K - Tổng giám đốc.

Chi nhánh Tổng công ty LN Việt Nam – Công ty cổ phần - Công ty LN Hòa Bình. Địa chỉ (theo án sơ thẩm): B, D, K, Hoà Bình, nay là tổ 7, phường K, thành phố Hoà Bình, tỉnh Hòa Bình. Đại diện ông Nguyễn Khương L1 - Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Vũ Xuân H - Đội trưởng LN L3, địa chỉ: xã P, huyện L3, tỉnh Hòa Bình; (giấy uỷ quyền số 266/GUQ-CT ngày 19/10/2020; “có mặt”.

2. Bị đơn:

+ Ông Bùi Văn B1, sinh năm 1949;

+ Anh Bùi Văn H, sinh năm 1985;

+ Anh Bùi Duy T2, sinh năm 1979; (*không có kháng cáo*)

Đều có địa chỉ: thôn C, Đ2 (nay là xã T), huyện L3, tỉnh Hòa Bình.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Anh Bùi Văn T3, sinh năm 1974;

+ Bà Bùi Thị Th, sinh năm 1953;

+ Chị Bùi Thị Th2, sinh năm 1975;

+ Chị Bùi Thị D2, sinh năm 1981;

Đều có địa chỉ: C, Đ2, L3, Hòa Bình.

+ Chị Quách Thị L2, sinh năm 1987; Địa chỉ: Lộc THnh, xã An Lạc (nay là xã Hợp THnh), huyện L3, tỉnh Hòa Bình.

4. Người kháng cáo:

Bị đơn ông Bùi Văn B1 và bà Bùi Thị Th - vợ ông B1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, (ông B1, bà Th đã uỷ quyền kháng cáo và tham gia tố tụng cho anh Bùi Văn H là con trai).

Anh Bùi Văn H, sinh năm 1985, địa chỉ: Thôn C, xã Đ2, huyện L3, tỉnh Hòa Bình; “có mặt”.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bổ sung khởi kiện, trong quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên tòa nguyên đơn Tổng công ty LN Việt Nam - Công ty cổ phần - Chi nhánh Tổng công ty LN Việt Nam – Công ty cổ phần - Công ty LN Hòa Bình. (sau đây gọi là Công ty LN Hòa Bình), người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Vũ Xuân H trình bày:

Công ty LN Hòa Bình được tHnh lập theo Quyết định số 19/1998/QĐ-UB của Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh Hòa Bình trên cơ sở đổi tên Lâm trường K và sát nhập các Lâm trường trong tỉnh, trong đó có Lâm trường L3.

Thực hiện Nghị định số 01/CP ngày 04/01/1995 của Chính phủ về việc giao khoán đất sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, LN; Lâm trường L3 đã tiến hành ký hợp đồng nhận khoán với các hộ dân trên địa bàn để trồng rừng nguyên liệu trên đất của Công ty.

Bắt đầu từ năm 1998, trên địa bàn xã Đ2, Lâm trường L3 đã ký hợp đồng trồng rừng nguyên liệu với các hộ dân; trong đó có ông Bùi Văn B1 và các con

ông B1 là: anh Bùi Văn S, anh Bùi Văn T3, anh Bùi Duy T2. Tính đến thời điểm năm 2010 thì ông B1 và các con ông B1 đã hoàn đủ vốn và trả đủ sản phẩm cho Lâm trường L3.

Sau đó, Lâm trường L3 tiếp tục ký hợp đồng trồng rừng nguyên liệu với ông B1, anh S, anh T3, anh T2. Anh S là người chấp hành hợp đồng, Lâm trường không có ý kiến gì đối với anh S.

- Đối với hộ ông B1, ký 03 hợp đồng, tổng diện tích 4,2 ha:

+ Hợp đồng số 103/HĐTR/LT-KHKT ngày 01/01/2012; khoảnh 9, lô 10, diện tích 1,0ha;

+ Hợp đồng số 12/HĐTR/LT/KHKT ngày 15/4/2014; khoảnh 9, lô 29, diện tích 1,3 ha;

+ Hợp đồng số 70/ HĐTR/LT/KHKT ngày 09/7/2015; khoảnh 9, lô 12, diện tích 1,9ha.

Tuy nhiên, chưa hết chu kỳ hợp đồng, ông B1 không thông báo với Công ty LN mà đã tự ý khai thác cây keo, bán không thanh toán trả sản phẩm theo hợp đồng và cùng với con trai ông B1 là anh Bùi Văn H chiếm dụng đất trái phép của Công ty.

- Đối với hộ anh T2, ký 02 hợp đồng, tổng diện tích 1,4 ha:

+ Hợp đồng số 16/HĐTR/LT-KHKT ngày 20/4/2014; khoảnh 9 lô 30, diện tích 0,7ha;

+ Hợp đồng số 69/HĐTR/LT/KHKT ngày 09/7/2015 Khoảnh 9 lô 10, diện tích 0,7ha;

Anh T2 cũng tự ý khai thác khi chưa hết chu kỳ hợp đồng, không thanh toán trả sản phẩm và sau đó tự ý chuyển đất hợp đồng cho anh H chiếm dụng đất trái phép của Công ty.

- Đối với hộ anh T3 ký hợp đồng số 58/HĐKT/LT-KHKT ngày 15/4/2010; khoảnh 9, lô 17, diện tích 2,0 ha.

Do anh T3 không có nhu cầu canh tác, sử dụng đã chuyển hợp đồng cho anh H là người kế thừa quyền, nghĩa vụ hợp đồng trồng rừng nguyên liệu đứng tên anh T3. Anh H có cam kết trả nợ sản phẩm thay cho anh T3 và có nguyện vọng xin được nhận khoán lại thửa đất theo hợp đồng anh T3 nên tại Biên bản làm việc ngày 07/3/2017, Lâm trường đã đồng ý cho anh H kế thừa hợp đồng của anh T3 với điều kiện anh H thực hiện đúng, đủ nghĩa vụ đã cam kết và làm thủ tục nhận khoán theo quy định của Lâm trường. Anh H cam kết và hẹn thời gian thanh toán nghĩa vụ sản phẩm nhưng sau đó không thực hiện.

Hợp đồng trồng rừng nguyên liệu các hộ ký với Lâm trường L3 thỏa thuận nội dung cơ bản như: Lâm trường là chủ đầu tư vốn, đất, cây giống, tiền nhân công cho hộ nhận khoán trồng rừng là cây keo; một chu kỳ là 7 năm. Bên

nhận trồng rừng có nghĩa vụ trả sản phẩm theo hợp đồng đã ký kết, trả lại đất cho Lâm trường khi hết chu kỳ nhận khoán theo hợp đồng; nếu thực hiện tốt thì Lâm trường tiếp tục ký hợp đồng mới. Bên nhận khoán nhận đầu tư có ký nhận sổ vay vốn và được hưởng toàn bộ sản phẩm vượt khoán. Các bên có các quyền, nghĩa vụ khác theo hợp đồng.

Khi phát hiện việc vi phạm của các hộ về việc tự ý khai thác không trả sản phẩm, Lâm trường đã có biên bản làm việc, kiểm tra đối chiếu công nợ và nhiều lần trực tiếp nhắc nhở, có sự chứng kiến của chính quyền địa phương nhưng các hộ không hợp tác, không trả sản phẩm khai thác cho Lâm trường. Đồng thời, sau khi khai thác xong còn tiếp tục tự ý trồng lúa cây keo khác trên đất Lâm trường mà không ký hợp đồng mới theo quy định.

Về nguồn gốc đất

Lâm trường L3 được UBND tỉnh H Sơn Bình (cũ) tHnh lập ngày 10/01/1978 theo Quyết định số 18-QĐ/UB. Diễn biến hình tHnh, biến động quyền sử dụng đất của Lâm trường L3 (nay là Công ty LN Hòa Bình) thể hiện theo các văn bản, quyết định:

- Quyết định số 123/QĐ-UBND ngày 17/8/1987 của UBND huyện L3 ban Hnh quyết định về việc điều chỉnh lại rừng và giao đất rừng cho Lâm trường L3 tại xã Đ2 (trước đây là 526,5ha, nay điều chỉnh lại là 323,0ha; kèm theo Bản đồ tỷ lệ 1:25.000);

- Quyết định số 07/QĐ-UBND ngày 02/02/2000 của UBND tỉnh Hòa Bình về việc bàn giao rừng và đất LN cho Công ty LN Hòa Bình với tổng diện tích toàn huyện L3 1.977,4 ha;

- Quyết định số 2103/QĐ-UBND Ngày 11/9/2013 của UBND tỉnh Hòa Bình về việc phê duyệt kết quả rà soát đất đai, diện tích Công ty TNHH MTV LN Hòa Bình được giữ lại để thuê với NH nước và diện tích trả về địa phương.

- + Phần giữ lại theo quyết định số 134/QĐ- UBND ngày 13/02/2014 và phần trả ra Th Quyết định số 1931/QĐ- UBND ngày 27/11/2014 của UBND tỉnh Hòa Bình; tổng diện tích đất LN còn lại giao cho Công ty TNHH MTV LN Hòa Bình trên toàn huyện L3 là: 1.083,7ha, trong đó diện tích tại xã Đ2 là 259,25ha.

Trong các quyết định nêu trên, kèm theo đối chiếu Bản đồ đều có khu Đồi Rỗng Rảnh (là một tên thường gọi ở địa phương) thuộc thôn C, Đ2, L3, Hòa Bình mà ông B1, anh T2, anh T3, anh H đang hợp đồng, cam kết trồng rừng nguyên liệu với Lâm trường L3, nay là Công ty LN Hòa Bình.

Vị trí tứ cận: Phía Đông giáp các hộ thuộc thôn Đùng nhận khoán đất 01 của Công ty LN Hòa Bình (tức là đất rừng NH nước giao cho Công ty LN Hòa

Bình); Phía Tây giáp đất 02 các hộ dân thuộc thôn Cú Đ2; Phía Nam giáp các hộ nhận khoán đất 01 của Công ty LN Hòa Bình; Phía Bắc giáp các hộ nhận khoán đất 01 của Công ty LN Hòa Bình. Các hộ dân trên địa bàn nhận khoán tại xã Đ2, tính đến thời điểm này, không có ai tranh chấp ngoài hộ ông B1, anh T2, anh H.

Từ những nội dung nêu trên, Công ty LN Hòa Bình yêu cầu:

- Ông Bùi Văn B1 phải trả toàn bộ nợ sản phẩm theo hợp đồng đã ký trên các lô đã khai thác trái phép là: 139,77m³ gỗ sản phẩm, tương ứng với số tiền 99.236.700 đồng.

- Anh Bùi Duy T2 phải trả toàn bộ nợ sản phẩm theo hợp đồng đã ký trên các lô đã khai thác trái phép là: 42,77m³ gỗ sản phẩm, tương ứng với số tiền 30.366.700 đồng.

- Anh Bùi Văn H phải trả toàn bộ nợ sản phẩm trên lô rừng đã khai thác trái phép là 38,9m³ gỗ sản phẩm theo hợp đồng nhận khoán đứng tên anh Bùi Văn T3, tương ứng với số tiền 27.619.000 đồng.

Kèm theo lãi suất chậm trả và kinh phí quản lý sử dụng đất quá thời hạn theo hợp đồng các bên đã ký kết.

+ Do bên bị đơn vi phạm, không thực hiện nghĩa vụ hợp đồng và còn chiếm dụng đất của Công ty nên đồng thời việc thanh lý, chấm dứt hợp đồng thì nguyên đơn yêu cầu ông B1, anh T2, anh H phải trả lại toàn bộ diện tích đất đang canh tác, sử dụng trái phép cho Công ty LN Hòa Bình. Trường hợp khi nhận lại đất rừng khoán mà phải thanh toán lại giá trị cây keo trên đất thì yêu cầu bị đơn đối trừ tiền nợ sản phẩm cho nguyên đơn, còn lại bao nhiêu nguyên đơn sẽ thanh toán.

Quá trình giải quyết tại Tòa án cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, các bị đơn trình bày ý kiến:

Ông Bùi Văn B1: Có lúc thừa nhận có ký hợp đồng trồng rừng nguyên liệu và có nợ sản phẩm của Lâm trường L3 nhưng sau khi nhận trồng rừng với Lâm trường L3 thì đến năm 2005, gia đình ông phát triển kinh tế trang trại và được UBND huyện L3 cấp Giấy chứng nhận kinh tế trang trại nên ông cứ canh tác, sử dụng theo giấy chứng nhận kinh tế trang trại này. Có lúc lại trình bày nguồn gốc đất ông B1 khai hoang, phục hóa. Lâm trường thiết kế trồng rừng chông chéo vào đất NH ông. Khi được Tòa án cho xem bản hợp đồng, đơn xin trồng rừng nguyên liệu do Lâm trường xuất trình thì ông B1 thừa nhận đúng là chữ viết, chữ ký của ông B1, nhưng lại cho rằng ký thể thôi chứ không biết Lâm trường giao đất vào chỗ nào.

Anh Bùi Duy T2: thừa nhận toàn bộ diện tích đất anh T2 chuyển cho anh H canh tác là đất anh T2 nhận khoán trồng rừng với Lâm trường L3. Nhưng do

điều kiện anh T2 không làm nữa nên anh T2 chuyển lại cho em trai là anh H sử dụng làm kinh tế trang trại; khi chuyển sang anh H thì anh T2 có nói với anh H là: khi khai thác cây keo anh H phải chịu trách nhiệm nộp tiền sản phẩm thay anh T2 nhưng nay anh H không trả sản phẩm thì anh T2 nhận trách nhiệm trả sản phẩm, xin khất nợ và đề nghị Lâm trường cho tiếp tục làm hợp đồng nhận khoán.

Anh Bùi Văn H: không thừa nhận việc sử dụng đất của Lâm trường như các lời khai trên, mà cho rằng toàn bộ đất anh H đang sử dụng do bố mẹ anh H khai hoang, phục hóa từ những năm 1991, 1992. Việc sử dụng, không có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng có Giấy chứng nhận kinh tế trang trại do Chủ tịch UBND huyện L3 cấp năm 2005 đứng tên bố đẻ của anh H là ông Bùi Văn B1. Ngày 10/10/2011 ông B1 chuyển nhượng sang tên cho anh H tiếp tục làm chủ trang trại; việc sang nhượng không có cơ quan, cấp có thẩm quyền nào chứng thực nhưng có giấy xác nhận được lập giữa hai bố con ông B1 và anh H. Trang trại của anh H hiện nay đang có 01 cái ao khoảng 300m², 02 cái hồ nhỏ khoảng 20 m² đều là thuê máy mức đào; 02 cái chuồng gà bê tông lợp p rô; cái lớn khoảng 50m², cái nhỏ khoảng 20m²; 5 chuồng lợn bê tông lợp p rô mỗi cái khoảng 5m²; một chuồng rắn bê tông khoảng 10m²; một chuồng dê bê tông pro khoảng 10m²; một ngôi nH cấp 4 làm cách đây khoảng 5 năm, riêng chuồng gà cách đây 3 năm; một cây trám khoảng 15 năm tuổi, 200 cây bưởi 3 năm tuổi; 150 cây chanh 3 năm tuổi.

Khi được xem các hợp đồng đứng tên ông B1 nhận khoán, trong giai đoạn thu thập chứng cứ thì anh H thừa nhận đúng là ông B1 ký và thừa nhận Biên bản làm việc ngày 07/3/2017 với Lâm trường L3: anh H cam kết trả nợ sản phẩm thay anh T3 để xin nhận khoán lại diện tích đất anh T3 làm trang trại chăn nuôi - đúng là anh H ký nhưng chỉ ký vậy mà chưa được giao nhận đất chỗ nào. Anh H không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của Lâm trường.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Anh Bùi Văn T3: thừa nhận toàn bộ diện tích đất anh T3 chuyển cho anh H canh tác là đất anh T3 nhận khoán trồng rừng với Lâm trường L3 nhưng do điều kiện anh T3 không làm nữa nên anh T3 nhường lại cho anh H là em trai làm kinh tế trang trại, khi chuyển sang anh H thì anh T3 có thỏa thuận rõ với anh H là anh H phải chịu trách nhiệm nộp tiền sản phẩm và anh T3 có nhận từ anh H 80 triệu, việc thỏa thuận B1 miệng không ghi giấy tờ gì. Anh T3 đã trả sản phẩm cho Lâm trường L3 đến hết chu kỳ năm 2010. Còn thời gian sau đó anh H nhận lại cây và đất của anh T3 thì anh H phải chịu trách nhiệm trả sản phẩm chu kỳ tiếp theo cho Lâm trường L3.

Bà Bùi Thị Th là vợ của ông B1: đề nghị chuyển đất của Lâm trường sang tHnh đất của trang trại gia đình yên tâm sinh sống lâu dài.

Chị Bùi Thị Th2 là vợ của ông T3, chị Bùi Thị D2 là vợ ông Bùi Duy T2, chị Quách Thị L2 là vợ ông Bùi Văn H: đều có ý kiến việc giải quyết tranh chấp theo ý kiến của chồng, không có ý kiến gì thêm.

Trên đất tranh chấp theo kết quả xem xét, thẩm định, đo đạc, chỉ có cây keo, ngoài ra không có cây cối, tài sản gì khác. Các tài sản là hệ thống chuồng trại, ao hồ, cây lâu năm khác như anh H kê khai nằm ngoài diện tích đất Lâm trường cho nhận khoán theo nội dung phạm vi khởi kiện.

Kết quả đo đạc và định giá tài sản trên đất tranh chấp hợp đồng tại thời điểm định giá: Tổng giá trị đất và cây trên đất là 538.945.340 đồng (Trong đó giá trị đất: 446.802.000đ; giá trị cây keo trên đất: 92.152.340đ)

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn rút yêu cầu tính lãi chậm trả và khoản kinh phí quản lý sử dụng đất quá thời hạn theo hợp đồng và giữ nguyên các nội dung yêu cầu khởi kiện khác.

Tại bản án số 02/2020/DS – ST ngày 05 tháng 08 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện L3 đã quyết định:

Căn cứ: Khoản 3, Khoản 9 Điều 26 và Điểm a Khoản 1 Điều 35; Khoản 1 Điều 147; Khoản 1 Điều 157; Khoản 1 Điều 165; Điều 244. Điều 271 - Bộ luật tố tụng dân sự. Khoản 1, 2 Điều 75 - Luật đất đai 2003; Điểm b, Khoản 2 Điều 135; Khoản 1 Điều 203 của Luật Đất đai 2013. Điều 122 - Bộ luật dân sự 2005; Điều 370; Điều 378; Điều 428, 429, 500, 501, 502 - BLDS 2015. Nghị định số 01 - CP ngày 04/01/1995; Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08/11/2005; Nghị định số 168/2016/NĐ-CP ngày 27/12/2016 của Chính phủ. Khoản 2 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội qui định về án phí, lệ phí Tòa án

Tuyên xử:

1. Đình chỉ giải quyết yêu cầu tính lãi chậm trả và khoản kinh phí quản lý, sử dụng đất quá thời hạn theo hợp đồng của nguyên đơn Công ty LN Hòa Bình đối với bị đơn ông B1, anh T2, anh H.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty LN Hòa Bình:

Về nghĩa vụ trả nợ sản phẩm, buộc:

- Ông Bùi Văn B1 phải trả nợ sản phẩm cho Công ty LN Hòa Bình là 139,77m³ gỗ keo, tính tHnh tiền là: 99.236.700 đồng.

- Anh Bùi Duy T2 phải trả nợ sản phẩm cho Công ty LN Hòa Bình là: 42,77m³ gỗ keo, tính tHnh tiền là: 30.366.700 đồng.

- Anh Bùi Văn H phải trả toàn bộ nợ sản phẩm cho Công ty LN Hòa Bình là 38,9 m³ gỗ keo; tính tHnh tiền là: 27.619.000 đồng.

Về quyền sử dụng đất khi thanh lý, chấm dứt hợp đồng:

- Buộc bị đơn ông B1, anh T2, anh H phải trả lại cho Công ty LN Hòa Bình toàn bộ diện tích đất theo hợp đồng trồng rừng nguyên liệu đã ký với Lâm trường L3; vị trí tại khu Đồi Rỗng Rảnh, thôn C, xã Đ2 cũ, nay là xã T, huyện L3, tỉnh Hòa Bình; được xác định hiện trạng theo Trích đo địa chính số 04 - 2019 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Hòa Bình lập ngày 07/11/2019, có trong hồ sơ vụ án:

+ Thửa đất số 491 có diện tích $13.722,2m^2$ (khoảnh 9, lô 10 theo hợp đồng số 103/HĐTR/LT-KHKT ngày 01/01/2012 năm 2012 ký với ông B1)

+ Thửa đất thửa số 494 có diện tích $14.141,8m^2$ (khoảnh 9 – Lô 29 theo hợp đồng số 12/HĐTR/LT/KHKT ngày 15/4/2014 ký với ông B1)

+ Thửa đất thửa số 495 có diện tích $19.303,7m^2$ (khoảnh 9 – Lô 12 theo hợp đồng số 70/ HĐTR/LT/KHKT ngày 09/7/2015 ký với ông B1)

+ Thửa đất số 492 có diện tích $8.448,1m^2$ (khoảnh 9, lô 10 theo hợp đồng số 69/HĐTR/LT/KHKT ngày 09/7/2015 ký với anh T2)

+ Thửa đất số 493 có diện tích $6.558,1m^2$ (khoảnh 9 – Lô 30 theo hợp đồng số 16/HĐTR/LT-KHKT ngày 20/4/2014 ký với anh T2)

+ Thửa đất số 496 có diện tích $12.293,1m^2$ (khoảnh 9 – Lô 17 theo hợp đồng số 58/HĐKT/LT-KHKT ngày 10/4/2010 ký với anh T3)

Khi nhận lại đất, Công ty LN Hòa Bình được thụ hưởng và sở hữu toàn bộ cây keo có trên đất và thanh toán lại cho anh H giá trị cây keo có trên đất theo Biên bản định giá là: 92.152.340đ. Nguyên đơn được bù trừ nghĩa vụ trả tiền với bị đơn anh H về thanh toán giá trị cây keo trên đất khi thi hành án.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất chậm trả, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo.

Ngày 14/8/2020 ông Bùi Văn B1 và vợ là bà Bùi Thị Th có uỷ quyền kháng cáo cho con trai là anh Bùi Văn H cũng là bị đơn trong vụ án, kèm theo là đơn xin miễn tiền tạm ứng và án phí phúc thẩm (có xác nhận của chính quyền địa phương nơi cư trú).

Ngày 14/8/2020 anh Bùi Văn H có đơn kháng cáo đối với bản án dân sự sơ thẩm số 02/2020/DS – ST ngày 05 tháng 08 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện L3, tỉnh Hòa Bình với nội dung: Không đồng ý đất là của Lâm trường; không đồng ý trả nợ sản phẩm. Đề nghị Toà án cấp phúc thẩm giải quyết lại.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, các đương sự không T được với nhau về việc giải quyết vụ án, người kháng cáo giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm:

Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm và tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và các đương sự chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự, kháng cáo trong thời hạn luật định, hợp lệ.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm bác kháng cáo. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 02/2020/DSST ngày 05 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Lạc Thủy, tỉnh Hòa Bình về việc “Tranh chấp hợp đồng giao nhận khoán trồng rừng nguyên liệu”.

Căn cứ các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận, trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện chứng cứ, ý kiến của các bên đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

- Sau khi xét xử sơ thẩm, trong thời hạn luật định, ông Bùi Văn B1, bà Bùi Thị Th và anh Bùi Văn H kháng cáo hợp lệ, được chấp nhận. Người không kháng cáo nhưng có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến việc kháng cáo và những người tham gia tố tụng khác đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt, Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại Điều 296 BLTTDS.

- Về người khởi kiện: Chi nhánh Tổng công ty LN Việt Nam – Công ty cổ phần - Công ty LN Hòa Bình là đơn vị phụ thuộc (loại hình chi nhánh doanh nghiệp) của Tổng công ty LN Việt Nam – Công ty cổ phần, theo quyết định thành lập số 22/QĐ/HĐQT-TCLĐ ngày 27/9/2016, án sơ thẩm ghi tên người khởi kiện chưa đầy đủ do vậy cần sửa lại cho đúng quy định.

[2]. Xét kháng cáo:

[2.1]. Về nội dung không đồng ý đất tranh chấp thuộc quản lý của Lâm trường:

Thực hiện Nghị định số 01/CP ngày 04/01/1995 của Chính phủ về việc giao khoán đất sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, LN; Lâm trường L3 đã tiến hành ký hợp đồng nhận khoán với các hộ dân trên địa bàn để trồng rừng nguyên liệu trên đất của Công ty. Bắt đầu từ năm 1998, trên địa bàn xã Đ2, huyện Lạc Thủy, tỉnh Hòa Bình, Lâm trường L3 đã ký hợp đồng trồng rừng nguyên liệu với các hộ dân; trong đó có ông Bùi Văn B1 và các con ông B1 là anh Bùi Văn T3, anh Bùi Duy T2 (anh Bùi Văn H cũng là con ông B1 nhưng không có tên). Tính đến thời điểm năm 2010 thì ông B1 và các con ông B1 đã hoàn đủ vốn và trả đủ sản phẩm cho Lâm trường L3. Sau đó, Lâm trường L3 tiếp tục ký hợp đồng trồng rừng nguyên liệu với ông B1, anh T3, anh T2.

- Đối với hộ ông B1, ký 03 hợp đồng, tổng diện tích 4,2 ha:
- Đối với hộ anh T2, ký 02 hợp đồng, tổng diện tích 1,4 ha:
- Đối với hộ anh T3 ký 01 hợp đồng diện tích 2,0 ha.

Về nguồn gốc đất, căn cứ pháp lý quyền sử dụng đất của Lâm trường L3 nay là Công ty LN Hòa Bình để xác lập hợp đồng trồng rừng nguyên liệu; về diễn biến quá trình hình thành, biến động đất theo các văn bản: Quyết định số 123/QĐ-UBND ngày 17/8/1987 của UBND huyện L3 và các Quyết định số 07/QĐ-UBND ngày 02/02/2000, số 2103/QĐ-UBND ngày 11/9/2013, số 134/QĐ-UBND ngày 13/02/2014, số 1931/QĐ-UBND ngày 27/11/2014 của UBND tỉnh Hòa Bình - kèm theo Bản đồ rà soát đất đai Công ty TNHH MTV LN Hòa Bình, Lâm trường L3, xã Đ2, huyện L3, lập ngày 20/8/2013 được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; khớp với kết quả xác định thực trạng và Trích đo địa chính số 04 - 2019 do cơ quan đo đạc được Tòa án trưng cầu trong quá trình giải quyết vụ án là Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Hòa Bình lập ngày 07/11/2019, có sự chứng kiến của chính quyền địa phương - đây là những căn cứ pháp lý chứng minh quyền sử dụng đất hợp pháp của Lâm trường L3, nay là Công ty LN Hòa Bình; đối chiếu thấy phù hợp với quy định tại Khoản 1, 2 Điều 75 Luật đất đai 2003, Điểm b, Khoản 2, Điều 135 Luật đất đai quy định về đất rừng sản xuất (được NH nước giao đất để quản lý, bảo vệ, phát triển rừng, đầu tư trồng rừng).

Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay phía bị đơn anh H không đưa ra được chứng cứ, tài liệu để chứng minh cho lời trình bày của bị đơn là đúng mà còn mâu thuẫn với lời khai của người đã nhận khoán với lâm trường và lời trình bày của anh H trước đó, thể hiện:

Anh T2 thừa nhận có chuyển diện tích đất anh T2 đã ký hợp đồng giao nhận khoán trồng rừng nguyên liệu với Lâm trường L3 tại khu đồi Rỗng Rảnh, xã Đ2 cũ cho anh H canh tác, sử dụng, tại BL 134 ngày 18.5.2020 anh T2 khai: “ Tôi có ký với Lâm trường hai hợp đồng với tổng diện tích đất là 1,4 ha sau khi nhận được 03 năm thì tôi chuyển hai lô đất đó cho H là em trai tôi, việc chuyển không báo lại cho Lâm trường biết, tôi khẳng định đất H đang sử dụng là đất của Lâm trường, hiện tại gia đình tôi không có tài sản gì trên đất”.

Anh T3 thừa nhận việc cho anh H kế thừa quyền, nghĩa vụ theo hợp đồng đứng tên anh T3 tại khu đồi Rỗng Rảnh, xã Đ2 cũ, tại BL 84 ngày 06/9/2019 anh T3 khai: “ Tôi có được nhận khoán của Lâm trường hợp đồng số 58/HĐKT/LT-KHKT ngày 10/4/2010; khoảnh 9, lô 17, diện tích 2,0 ha, em trai tôi là H có nhu cầu lấy đất làm trang trại nên tôi đã chuyển nhượng cho H với giá là 80.000.000 đồng và tôi có nói với H là H phải trả sản phẩm cho

Lâm trường”. Bản thân anh H cũng đã ký văn bản làm việc với Lâm trường L3, cam kết trả đủ nợ sản phẩm của anh T3, đồng thời xin được nhận khoán lại diện tích theo hợp đồng của anh T3 và được Lâm trường L3 đồng ý thể hiện tại biên bản ngày 07/3/2017 nhưng sau đó anh H lại không thực hiện đúng cam kết (BL200).

Kết quả xác minh, UBND xã Đ2 cũ, nay sát nhập là xã T và UBND huyện L3 đều có văn bản xác nhận đất bị đơn đang chiếm dụng, sử dụng, canh tác là đất thuộc quyền quản lý của Lâm trường L3 đã triển khai cho các hộ nhận khoán theo hợp đồng trồng rừng nguyên liệu với Lâm trường L3.

Anh H không thừa nhận việc sử dụng đất của Lâm trường như các lời khai trên, mà cho rằng toàn bộ đất anh H đang sử dụng do bố mẹ anh H khai hoang, phục hóa từ những năm 1991, 1992. Việc sử dụng, không có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng có Giấy chứng nhận kinh tế trang trại do Chủ tịch UBND huyện L3 cấp năm 2005 đứng tên bố đẻ của anh H là ông Bùi Văn B1. Ngày 10/10/2011 ông B1 chuyển nhượng sang tên cho anh H tiếp tục làm chủ trang trại; việc sang nhượng không có cơ quan, cấp có thẩm quyền nào chứng thực. UBND huyện Lạc Thủy đã có văn bản trả lời việc cấp Giấy chứng nhận kinh tế trang trại không đồng nghĩa với việc xác lập quyền sử dụng đất.

Việc bị đơn khai thác rừng không thông báo với Lâm trường, không trả sản phẩm, tự ý trồng lúa cây keo khác không có ký hợp đồng mới, đã được Lâm trường nhiều lần lập biên bản có sự chứng kiến của chính quyền địa phương là vi phạm nghĩa vụ nghĩa vụ hợp đồng, xâm phạm nghiêm trọng đến quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Lâm trường có quyền chấm dứt thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 428 Bộ luật Dân sự.

Tổng diện tích theo hợp đồng là 7,6 ha đất, xác định hiện trạng theo Trích đo địa chính số 04-2019 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Hòa Bình lập ngày 07/11/2019 có trong hồ sơ vụ án thì có tổng diện tích là 74.467,0 m² thấp hơn số đã ký trong hợp đồng, tuy có thay đổi về diện tích nhưng điều đó không gây bất lợi cho người nhận khoán và sử dụng đất nên được chấp nhận.

Án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc ông B1, anh T2 và anh H phải trả cho Lâm trường diện tích đất như nêu trên là đúng quy định.

[2.2]. Về nội dung không đồng ý trả nợ khoán sản phẩm cho Lâm trường:

Căn cứ vào nội dung trong hợp đồng đã ký kết giữa các bên, căn cứ vào việc nhận khoán đất và số tiền đã được Lâm trường đầu tư cho các hộ và đơn giá thu sản phẩm/m³ gỗ, Tại công văn số 61/CV/CT-LN,KTTC ngày

05/3/2021 của Công ty LN Hoà Bình, xác định tổng số tiền đầu tư (tiền nhân công và cây giống) trong hợp đồng nhận khoán trồng rừng đối với các hộ được thể hiện như sau;

- *Đối với hộ ông B1*

+ Hợp đồng số 103 ngày 01/01/2012 số tiền đầu tư là 5.513.292 đồng, số tiền còn nợ sản phẩm là 27.832.000 đồng

+ Hợp đồng số 12 ngày 15/4/2014 số tiền đầu tư là 6.085.900 đồng, số tiền còn nợ sản phẩm là 29.720.000 đồng.

+ Hợp đồng số 70 ngày 09/7/2015 số tiền đầu tư là 8.811.000 đồng, số tiền còn nợ sản phẩm là 41.684.000 đồng.

- *Đối với hộ anh T3* ký hợp đồng số 58 ngày 15/4/2010 số tiền đầu tư là 10.939.500 đồng, số tiền còn nợ sản phẩm là 27.619.000 đồng.

- *Đối với hộ anh T2:* Theo hợp đồng số 16 ngày 20/4/2014 số tiền đầu tư là 3.277.000 đồng, số tiền còn nợ sản phẩm là 15.009.400 đồng. Hợp đồng số 69 ngày 09/7/2015 số tiền đầu tư là 3.246.300 đồng; số tiền còn nợ sản phẩm là 15.357.000 đồng. Án sơ thẩm buộc anh T2 phải trả nợ sản phẩm tổng là 30.366.770 đồng, anh T2 đồng ý không kháng cáo.

Tại các biểu thanh toán vốn vay trồng rừng nguyên liệu các năm 2010, 2012, 2014, 2015 (do Lâm trường giao nộp) đều thể hiện anh H, anh T3, anh T2, ông B1 đã ký nhận tiền đầu tư vay vốn trồng rừng, Lâm trường đã thực hiện đúng trách nhiệm đầu tư trồng rừng theo các hợp đồng đã ký. Các bị đơn và người liên quan cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì chứng minh cho việc nộp lại sản phẩm giao khoán cho Lâm trường là vi phạm nghĩa vụ trả nợ B1 sản phẩm theo hợp đồng, án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về nội dung này là có căn cứ, đúng quy định.

Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ lời khai của đương sự và các tài liệu, chứng cứ do các bên và cơ quan có thẩm quyền cung cấp để chấp nhận đơn khởi kiện của Chi nhánh tổng công ty LN Việt Nam – Công ty cổ phần - Công ty nghiệp Hoà Bình. Buộc bị đơn trong vụ kiện phải trả lại đất nhận khoán và tiền nợ sản phẩm là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo không xuất trình được tài liệu, chứng cứ nào mới được pháp luật chấp nhận nên không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông B1, bà Th và anh H, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2020/DS-ST ngày 05 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện L3, tỉnh Hoà Bình.

[3]. Về án phí:

Do kháng cáo không được chấp nhận nên anh Bùi Văn H phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định. Xét thấy ông B1, bà Th là người cao tuổi theo điểm

đ, khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thuộc trường hợp được miễn án phí, không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Bùi Văn B1, bà Bùi Thị Th và anh Bùi Văn H, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 02/2020/DS – ST ngày 05 tháng 08 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện L3, tỉnh Hòa Bình,

Căn cứ:

- Khoản 3, khoản 9 Điều 26 và điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 157; khoản 1 Điều 165; Điều 244. Điều 271 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Khoản 1, 2 Điều 75 Luật đất đai 2003; Điểm b, khoản 2 Điều 135; khoản 1 Điều 203 của Luật Đất đai 2013.

- Điều 122 Bộ luật dân sự 2005; Điều 370; Điều 378; Điều 428, Điều 429, Điều 500, Điều 501, Điều 502 – Bộ luật dân sự 2015;

- Nghị định số 01/1995/NĐ- CP ngày 04/01/1995; Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08/11/2005; Nghị định số 168/2016/NĐ-CP ngày 27/12/2016 của Chính phủ;

- Khoản 2 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội qui định về án phí, lệ phí Tòa án

Tuyên xử:

1. Đình chỉ giải quyết yêu cầu tính lãi chậm trả và khoản kinh phí quản lý, sử dụng đất quá thời hạn theo hợp đồng của Nguyên đơn Công ty LN Hòa Bình đối với bị đơn ông B1, anh T2, anh H.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty LN Hòa Bình:

+ Về nghĩa vụ trả nợ sản phẩm, buộc:

- Ông Bùi Văn B1 phải trả nợ sản phẩm cho Công ty LN Hòa Bình là 139,77m³ gỗ keo, tính tHnh tiền là: 99.236.700 đồng.

- Anh Bùi Duy T2 phải trả nợ sản phẩm cho Công ty LN Hòa Bình là: 42,77m³ gỗ keo, tính tHnh tiền là: 30.366.700 đồng.

- Anh Bùi Văn H phải trả toàn bộ nợ sản phẩm cho Công ty LN Hòa Bình là 38,9 m³ gỗ keo; tính tHnh tiền là: 27.619.000 đồng.

+ Về quyền sử dụng đất khi thanh lý, chấm dứt hợp đồng:

- Buộc bị đơn ông B1, anh T2, anh H phải trả lại cho Công ty LN Hòa Bình toàn bộ diện tích đất theo hợp đồng trồng rừng nguyên liệu đã ký với

Lâm trường L3; vị trí tại khu Đồi Rỗng Rảnh, thôn C, xã Đ2 cũ, nay là xã T, huyện L3, tỉnh Hòa Bình; được xác định hiện trạng theo Trích đo địa chính số 04 - 2019 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Hòa Bình lập ngày 07/11/2019, có trong hồ sơ vụ án:

+ Thửa đất số 491 có diện tích $13.722,2m^2$ (khoảnh 9, lô 10 theo hợp đồng số 103/HĐTR/LT-KHKT ngày 01/01/2012 năm 2012 ký với ông B1)

+ Thửa đất thửa số 494 có diện tích $14.141,8m^2$ (khoảnh 9 – Lô 29 theo hợp đồng số 12/HĐTR/LT/KHKT ngày 15/4/2014 ký với ông B1)

+ Thửa đất thửa số 495 có diện tích $19.303,7m^2$ (khoảnh 9 – Lô 12 theo hợp đồng số 70/ HĐTR/LT/KHKT ngày 09/7/2015 ký với ông B1)

+ Thửa đất số 492 có diện tích $8.448,1m^2$ (khoảnh 9, lô 10 theo hợp đồng số 69/HĐTR/LT/KHKT ngày 09/7/2015 ký với anh T2)

+ Thửa đất số 493 có diện tích $6.558,1m^2$ (khoảnh 9 – Lô 30 theo hợp đồng số 16/HĐTR/LT-KHKT ngày 20/4/2014 ký với anh T2)

+ Thửa đất số 496 có diện tích $12.293,1m^2$ (khoảnh 9 – Lô 17 theo hợp đồng số 58/HĐKT/LT-KHKT ngày 10/4/2010 ký với anh T3)

Khi nhận lại đất, Công ty LN Hòa Bình được thụ hưởng và sở hữu toàn bộ cây keo có trên đất và thanh toán lại cho anh H giá trị cây keo có trên đất theo Biên bản định giá là: 92.152.340 đ. Nguyên đơn được bù trừ nghĩa vụ trả tiền với bị đơn anh H về thanh toán giá trị cây keo trên đất khi thi Hình án.

Kể từ khi có đơn yêu cầu thi Hình án hợp lệ của người được thi Hình án nếu người phải thi Hình án không thanh toán thì Hng tháng còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 – Bộ luật dân sự 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi Hình án.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn Công ty LN Hòa Bình được hoàn trả 16.000.000đ (mười sáu triệu đồng) tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí , lệ phí Tòa án số 0005682 ngày 19/6/2019, tại Chi cục Thi Hình án dân sự huyện L3, tỉnh Hòa Bình.

Bị đơn ông B1, anh T2, anh H, mỗi người phải nộp 300.000đ án phí đối với phần yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận đối với phần không giá ngạch, về chấm dứt, thanh lý hợp đồng trồng rừng.

Bị đơn ông B1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần có giá ngạch là nghĩa vụ hoàn trả tiền sản phẩm: 4.961.835đ

Bị đơn anh T2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần có giá ngạch là nghĩa vụ hoàn trả tiền sản phẩm: 1.518.335đ

Bị đơn anh H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần có giá ngạch là nghĩa vụ hoàn trả tiền sản phẩm: 1.380.950đ

Về chi phí tố tụng:

- Nguyên đơn Công ty LN Hòa Bình được hoàn trả 4.000.000đ tạm ứng thu thập chứng cứ, xem xét, thẩm định, định giá tài sản tranh chấp hợp đồng; đã nhận đủ theo biên bản lưu giữ trong hồ sơ vụ án.

- Bị đơn ông B1, anh T2, anh H phải chịu toàn bộ chi phí thu thập chứng cứ, xem xét, thẩm định, định giá tài sản trên đất tranh chấp hợp đồng là: 3.350.000đ; trong đó phần mỗi người là: 1.116.667đ. Được đối trừ vào khoản tạm ứng án H đã nộp 4.000.000đ. Anh H đã được Tòa án hoàn trả 650.000đ theo biên bản lưu giữ trong hồ sơ vụ án.

Ông B1 phải có trách nhiệm hoàn trả lại số tiền chi phí tố tụng cho anh H là: 1.116.667đ.

Anh T2 phải có trách nhiệm hoàn trả lại số tiền chi phí tố tụng cho anh H là: 1.116.667đ.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Anh Bùi Văn H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Được trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 0003215 ngày 15 tháng 9 năm 2020 tại Chi cục thi Hành án dân sự huyện Lạc Thủy, tỉnh Hòa Bình.

4. Các nội dung khác trong phần Quyết định của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi Hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi Hành án dân sự. Người được thi Hành án, người phải thi Hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi Hành án, quyền tự nguyện thi Hành án hoặc bị cưỡng chế thi Hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi Hành án dân sự, thời hiệu thi Hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi Hành án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án (29/3/2021)/.

Nơi nhận:

TANDCC tại H1;
VKSND tỉnh Hòa Bình;
TAND huyện L3;
VKSND huyện L3;
Chi cục THADS huyện L3;
Các đương sự; (theo địa chỉ);
Lưu HSVA; HCTP.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Quang Tuấn

